**ETS 2016 – TEST 06**

**Part 5 – Incomplete Sentences**

**101.** Children who are two years old and younger are \_\_\_\_\_\_\_ free of charge to most  
concerts and films.  
(A) admit  
(B) admits  
**(C) admitted**  
(D) admitting

**KEY C**

**Giải thích:** Điền quá khứ phân từ để tạo thành thể bị động.

**Dịch:** Trẻ em dưới 2 tuổi được vào cửa miễn phí đối với hầu hết các buổi hoà nhạc và chiếu phim.

**102.** After discussing the terms of the new health-benefits contract, \_\_\_\_\_\_\_ management and employees were satisfied.  
**(A) both**

(B) also

(C) either

(D) too

**KEY A**

**Giải thích:** Cấu trúc Both … and …: cả cái này lẫn cái kia

**Dịch:** Sau khi thảo luận các điều khoản của hợp đồng mới về lợi ích sức khoẻ, cả ban quản lý và nhân viên đều hài lòng.

**103.** Although we have \_\_\_\_\_\_\_ not to offer you a position at this time, we will keep your resume on file for future openings.  
**(A) decided**  
(B) deciding  
(C) decision  
(D) decidedly

**KEY A**

**Giải thích:** Điền động từ ở hình thức quá khứ phân từ để tạo thành thì hiện tại hoàn thành (have/has + quá khứ phân từ), cũng như để phù hợp với cấu trúc decide + (not) to-infinitive: quyết định (không) làm gì.

**Dịch:** Mặc dù chúng tôi đã quyết định không nhận bạn vào làm việc lúc này, nhưng chúng tôi vẫn giữ lý lịch của bạn trong hồ sơ cho các vị trí việc làm sắp tới.

**104.** The teachers’ association has announced that the food and drinks \_\_\_\_\_\_\_ supplied at the annual conference will not be provided this year.  
**(A) usually**  
(B) hugely  
(C) evenly  
(D) strictly

**KEY A**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Từ vựng:**

Usually (adv): thường, thường xuyên, thông thường

Hugely (adv) ~ extremely: cực kì, rất

Evenly (adv): bằng nhau, đều nhau, ngang bằng, công bằng

Strictly (adv): một cách nghiêm khắc, nghiêm túc; một cách chính xác, xác đáng, đúng đắn

**Dịch:** Hội đồng giáo viên đã thông báo rằng đồ ăn và đồ uống mà thường được cung cấp tại hội thảo thường niên thì năm nay sẽ không được cung cấp.

**105.** All passengers should present their \_\_\_\_\_\_\_ documents at the check-in counter.  
(A) boarded

**(B) boarding**   
(C) to board  
(D) boards

**KEY B**

**Giải thích:** Điền danh từ để tạo thành cụm danh từ có nghĩa.

**Dịch:** Tất cả hành khách nên xuất trình giấy tờ lên tàu của họ tại quầy lễ tân.

**106.** Mayor Williams proudly described the city as a place where the citizens are \_\_\_\_\_\_\_ for their hospitality.  
(A) returned

**(B) known**

(C) taken

(D) held

**KEY B**

**Giải thích:** Điền tính từ có nghĩ phù hợp

Be known for: nổi tiếng về cái gì, được biết đến về điều gì

**Dịch:** Thị trưởng Williams tự hào miêu tả về thành phố như là một nơi mà người dân được biết đến vì lòng hiếu khách.

**107.** There is now increased competition among motor-vehicle manufacturers \_\_\_\_\_\_\_ has resulted in better cars at lower prices.  
(A) those  
(B) what  
**(C) that**  
(D) where

**KEY C**

**Giải thích:** Phần từ chỗ trống cho đến cuối câu là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ. Sau chỗ trống là trợ động từ + quá khứ phân từ (has result) nên ta điền một đại từ quan hệ làm chủ ngữ.

**Dịch:** Hiện đang có một cuộc cạnh tranh cao giữa những nhà sản xuất mô-tô, cuộc cạnh tranh này dẫn đến kết quả là xuất hiện các loại xe tốt hơn với giá thành rẻ hơn.

**108.** Comco, Inc. became the leading supplier of computer \_\_\_\_\_\_\_ last year, less than ten years after it was founded.  
(A) amounts

(B) types

(C) kinds

**(D) parts**

**KEY D**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Năm ngoái tập đoàn Comco đã trở thành nhà phân phối hàng đầu về linh kiện máy tính, chưa tới 10 năm sau khi nó dược thành lập.

**109.** The recent increase in tourism has done less to improve the business of small  
retailers in this area than we \_\_\_\_\_\_\_ predicted.  
(A) original

**(B) originally**

(C) originated

(D) originality

**KEY B**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm sau đại từ nhân xưng làm chủ ngữ và động từ thường nên ta điền một trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

**Dịch:** Sự gia tăng gần đây trong ngành du lịch đã cải thiện việc kinh doanh của các nhà bán lẻ nhỏ trong vùng này ít hơn so với chúng ta dự đoán ban đầu.

**110.** The cost of repairing the water damage to the museum after the storm \_\_\_\_\_\_\_ to  
be more than one million dollars.  
(A) expects  
(B) is expecting  
(C) expected  
**(D) is expected**

**KEY D**

**Giải thích:** Câu thiếu động từ chính (conjugated verb) hoà hợp với chủ ngữ “the cost”. Phần từ “of … storm” là trạng ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ. Dịch nghĩa ta thấy cần điền động từ ở thể bị động.

**Dịch:** Chi phí cho việc sửa chữa thiệt hại do nước gây ra cho viẹn bảo tàng sau cơn bão được dự kiến là hơn 1 triệu đô-la.

**111.** Atlantis Software Company \_\_\_\_\_\_\_ its clients complete satisfaction with all its  
products.  
(A) requests

(B) admits

(C) agrees

**(D) guarantees**

**KEY D**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Công ty Phần mềm Atlantis cam đoan rằng khách hàng của họ sẽ hài lòng với tất cả sản phẩm.

**112.** The sales representative from Correct Copies, Ltd., returned Mr. Yoshida’s call while he was \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) through  
(B) along  
**(C) out**  
(D) aside

**KEY C**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Người đại diện bán hàng của Công ty TNHH Correct Copies đã trả lời cuộc gọi của ông Yoshida trong khi ông ấy ra ngoài.

**113.** Once the berries are harvested, Green Fields Farms washes and packages the fruit  
for \_\_\_\_\_\_\_ to retail stores.  
(A) distribute  
(B) distributed  
**(C) distribution**  
(D) distributional

**KEY C**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm giữa 2 giới từ nên ta điền danh từ.

**Dịch:** Khi thu hoạch quả xong, Green Field Farms rửa sạch và đóng gói trái cây để phân phối đến các cửa hàng bán lẻ.

**114.** Although measures have been introduced to discourage the use of mobile telephones inside the opera house, \_\_\_\_\_\_\_ effectiveness remains limited.  
(A) they  
**(B) their**   
(C) them   
(D) theirs

**KEY B**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm trước một danh từ nên ta điền tính từ sở hữu để bổ nghĩa cho danh từ. Their effectiveness = the measure’s effectiveness.

**Dịch:** Mặc dù nhiều phương pháp đã được giới thiệu để hạn chế việc sử dụng điện thoại di động trong nhà hát opera, nhưng tính hiệu quả của chúng vẫn còn hạn chế

**115.** When their first tests failed, the engineers at OKM Corporation agreed it was \_\_\_\_\_\_\_ to try using different materials.  
**(A) time**  
(B) end  
(C) moment  
(D) turn

**KEY A**

**Giải thích:** Cấu trúc It is + time + to-infinitive: đến lúc,đến giờ làm gì

**Dịch:** Khi thử nghiệm đầu tiên của họ thất bại, các kĩ sư của tập đoàn OKM đã nhất trí rằng đã đến lúc thử dùng các loại vật liệu khác.

**116.** Topics at the business communication workshop \_\_\_\_\_\_\_ defending an argument, synthesizing information, and writing precisely and concisely.  
**(A) include**  
(B) includes  
(C) including  
(D) inclusion

**KEY A**

**Giải thích:** Câu thiếu động từ chính (conjugated verb) hoà hợp với chủ ngữ “Topics”. Phần từ “at … workshop” là trạng ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ.

**Dịch:** Các chủ đề tại hội thảo giao tiếp doanh nghiệp bao gồm bảo vệ lập luận, tổng hợp thông ting, và viết lách một cách chính xác và súc tích.

**117.** \_\_\_\_\_\_\_ most job seekers are looking for a permanent job, a temporary position may serve as a bridge to full-time employment.  
(A) How  
**(B) While**  
(C) That  
(D) So

**KEY B**

**Giải thích:** Điền liên từ có nghĩa phù hợp.

**Dịch:** Trong khi hầu hết những người tìm việc làm đang tìm kiếm một công việc lâu dài, thì một vị trí công việc tạm thời có thể làm cầu nối trở thành công việc toàn thời gian.

**118.** Dr. Marsha Herbert’s illustrations were clear enough to make her presentation \_\_\_\_\_\_\_ understandable.  
**(A) easily**  
(B) easier  
(C) easy  
(D) ease

**KEY A**

**Giải thích:** Cấu trúc Make + O + Adj (Object complement). Trong câu trên ta đã thấy đủ thành phần của cấu trúc này:

O = her presentation

Adj = understandable

Chỗ trống nằm trước tính từ nên ta điền trạng từ bổ nghĩa cho tính từ.

**Dịch:** Sự minh hoạ của tiến sĩ Marsha Herbert là đủ rõ ràng để làm cho bài thuyết trình của cô ấy trở nên dễ hiểu.

**119.** The apartments on the lower floors cost less because they are more exposed \_\_\_\_\_\_\_ dust and the noise of traffic.  
**(A) to**  
(B) without  
(C) from  
(D) against

**KEY A**

**Giải thích:** Cấu trúc Expose sb/sth to sth: đặt ai/cái gì vào tình huống, tình thế, tình trạng nào đó 🡪 Bị động Be exposed to sth

**Dịch:** Những căn hộ ở các tầng dưới có giá thành thấp hơn vì chúng tiếp xúc với bụi và tiếng ồn nhiều hơn.

**120.** By registering for our online payment plan, customers are authorizing the bank to \_\_\_\_\_\_\_ automatic withdrawals on the first day of every month.  
(A) consent  
(B) see  
**(C) make**  
(D) trust

**KEY C**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Bằng việc đăng kí hình thức thanh toán trực tuyến của chúng tôi, khách hàng đang cho phép ngân hàng thực hiện việc rút tiền tự động vào ngày đầu tiên của mỗi tháng.

**121.** Speaking \_\_\_\_\_\_\_ behalf of the vice president, Alan Lee thanked the employees for  
their contributions to the fund-raising project.  
(A) at  
**(B) on**  
(C) by  
(D) for

**KEY B**

**Giải thích:** Cấu trúc On behalf of sb: thay mặt, đại diện cho ai

**Dịch:** Phát ngôn thay mặt cho phó chủ tịch, Alan Lee cảm ơn nhân viên vì những đóng góp của họ cho dự án gây quỹ.

**122.** Next Thursday the Lambert Historical Society will present \_\_\_\_\_\_\_ methods for  
learning more about the history of your home.  
(A) specify  
(B) specifying  
**(C) specific**  
(D) specifications

**KEY C**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm trước danh từ nên ta điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

**Dịch:** Vào thứ Năm tới, Hiệp hội Lịch sử Lambert sẽ trình bày các phương pháp cụ thể cho việc học thêm về lịch sử nơi ở của bạn.

**123.** Although Oliver Rodriguez’ books have shaped the way that businesses handle staff relations, he does not consider \_\_\_\_\_\_\_ an expert on the subject.  
(A) he  
(B) him  
(C) his  
**(D) himself**

**KEY D**

**Giải thích:**

Ta có cấu trúc Consider + sb/sth (Object) + N/Adj (Object complement)

Chỗ trống nằm sau động từ consider và trước một cụm danh từ nên còn thiếu tân ngữ cho động từ consider 🡪 Loại A (đại từ nhân xưng làm chủ ngữ) và C (tính từ hoặc đại từ sở hữu).

Vì chủ ngữ của mệnh đề này là “he” (Oliver Rodriguez) và tân ngữ cần điền cũng ám chỉ người này, nên ta điền đại từ phản thân “himself”.

**Dịch:** Mặc dù cuốn sách của Oliver Rodriguez đã định hình cái cách mà các doanh nghiệp quản lý các mối quan hệ của nhân viên, nhưng ông ấy không tự cho mình là chuyên gia trong lĩnh vực này.

**124.** Since many people want to attend the awards ceremony on Friday, extra buses will  
be made \_\_\_\_\_\_\_ to the public.  
(A) additional  
(B) frequent  
**(C) available**  
(D) employable

**KEY C**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Vì có nhiều người muốn tham dự lễ trao giải vào thứ Sáu, thêm nhiều xe buýt sẽ có sẵn cho công chúng.

**125.** The guest speaker highlighted some ideas for \_\_\_\_\_\_\_ introducing change in the  
workplace.  
(A) success  
(B) succeed  
(C) succeeding  
**(D) successfully**

**KEY D**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm sau giới từ và trước cụm danh động từ (Gerund phrase) “Introducing change in the workplace” nên ta điền một trạng từ bổ nghĩa cho danh động từ.

**Dịch:** Diễn giả đã nhấn mạnh một vài ý tưởng cho việc giới thiệu những sự thay đổi ở nơi làm việc một cách thành công.

**126.** Conference participants interested in industrial development should \_\_\_\_\_\_\_ schedule a visit to Bridgeville’s factories.  
(A) practically  
**(B) definitely**  
(C) recently  
(D) fortunately

**KEY B**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Từ vựng:**

Practically (adv): (~ almost or very nearly)hầu như, gần như; trên thực tế, thực tế là; về mặt thực tiễn

Definitely (adv): rạch ròi, dứt khoát, chắc chắn

Recently (adv): gần đầy, mới đây

Fortunately (adv): may mắn là, may mắn thay

**Dịch:** Những người tham dự hội nghị mà quan tân đến sự phát triển công nghiệp thì nên dứt khoát lên kế hoạch ghé thăm các xí nghiệp của Bridgeville.

**127.** The gift shop in the hotel lobby specializes in handcrafted gift items, each one of  
them unique and \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) memory  
(B) memorize  
(C) memories  
**(D) memorable**

**KEY D**

**Giải thích:** Liên từ “and” nối 2 thành phần cùng chức năng ngữ pháp. Trước and là tính từ, vậy sau and ta cũng điền một tính từ.

**Dịch:** Cửa hàng quà tặng ở tiền sảnh khách sạn chuyên về các mặt hàng thủ công, mỗi mặt hàng thì độc đáo và đáng nhớ.

**128.** Training for our new processors will take place \_\_\_\_\_\_\_ a three-day period in July.  
(A) among  
**(B) over**  
(C) beyond  
(D) behind

**KEY B**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Việc đào tạo cho các bộ xử lý mới của chúng tôi sẽ diễn tra trong vòng 3 ngày trong tháng Bảy.

**129.** The forethought and planning \_\_\_\_\_\_\_ at each step of writing a proposal will have  
a direct impact on the chances of its acceptance.  
(A) invest  
**(B) invested**  
(C) investor  
(D) investing

.

**KEY B**

**Giải thích:** Câu đã có động từ chính (conjugated verb) là “will have” nên ta không điền một động từ được chia nữa 🡪 Loại A.

Nếu ta điền danh từ “investor” để tạo thành cụm danh từ thì không hợp nghĩa.

Vậy ta điền một động từ ở hình thức phân từ tạo thành dạng rút gọn mệnh đề quan hệ. Dịch nghĩa ta thấy cần điền một quá khứ phân từ 🡪 Rút gọn MĐQH bị động.

Câu đầy đủ: The forethought and planning [(which/that are) invested at each step of writing a proposal] will have a direct impact on the chances of its acceptance.

**Dịch:** Sự suy tính trước và sự lên kế hoạch mà được đầu tư tại mỗi bước của việc soạn bản đề xuất sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội được chấp nhận.

**130.** Insofar as the company is liable for \_\_\_\_\_\_\_, the dissatisfied customer will be  
compensated for any damage.  
**(A) negligence**  
(B) slight  
(C) disregard  
(D) overlook

**KEY A**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Từ vựng:**

Negligence (U.n): sự cẩu thả, sự sơ suất, sự lơ đễnh

Slight (n): sự coi thường, sự xem nhẹ

Disregard (U.n): không để ý đế, không coi trọng, coi thường, xem nhẹ

Overlook (n): sự quan sát từ trên cao

**Dịch:** Vì công ty chịu trách nhiệm cho sự sơ suất của họ, khách hàng không hài lòng sẽ được bồi thường cho bất kì thiệt hại nào.

**131.** One reason that the economy of the country is doing so well is that people now  
have more discretionary funds at their \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) dispose  
(B) disposing  
**(C) disposal**  
(D) disposes

**KEY C**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm sau tính từ sở hữu nên ta điền một danh từ.

Cụm At one’s disposal: tuỳ ý ai, do ai quyết định

**Dịch:** Một lý do mà nền kinh tế của quốc gia đang rất tốt là bây giờ người dân có tiền sử dụng tuỳ ý.

**132.** In order for you to receive the early registration rate, your application form must be  
postmarked \_\_\_\_\_\_\_ Friday, October 28.  
(A) in advance  
(B) beforehand  
(C) previously  
**(D) no later than**

**KEY D**

**Giải thích:** Chỗ trống nằm trước mốc thời gian nên chỉ chọn được D.

In advance (adv): before a particular time or before doing a particular thing: trước một thời điểm hoặc một hành động nào đó – đứng sau từ chỉ thời gian hoặc hành động.

Vd: If you’re going to come, please let me know **in advance**.

Beforehand (adv): earlier than a particular time: trước một thời điểm cụ thể nào đó – đứng sau từ chỉ thời gian.

Vd: I know she was coming that afternoon because she had phoned **beforehand** to say so.

Previously (adv): trước, trước đây

Vd: She was **previously** employed as a tour guide.

I had posted the card two month **previously**.

No later than: không trễ hơn (1 thời điểm nào đó) – đứng trước thời điểm được nói đến.

Vd: She said she’d prefer us to arrive **no later than** nine o’clock.

**Dịch:** Để cho bạn có thể nhận mức giá đăng kí sớm, mẫu đơn của bạn phải được đóng dấu bưu điện trước thứ Sáu, ngày 28 tháng 10.

**133.** A new system \_\_\_\_\_\_\_ the latest data-analysis methods was implemented this week.  
(A) is incorporating  
**(B) that incorporates**  
(C) incorporation of  
(D) had incorporated

**KEY B**

**Giải thích:** Câu đã có động từ chính (conjugated verb) là “was implemented” nên không điền động từ được chia nữa 🡪 Loại A và D.

Nếu điền C để tạo thành cụm danh từ “system incorporation” thì “corporation” là danh từ chính của cụm này. Tuy nhiên, trước cụm danh từ có mạo từ “A”, mà “incorporation” là danh từ không đếm được 🡪 Loại C.

Điền B để tạo thành mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “system”

**Dịch:** Hệ thống mới mà tích hợp các phương pháp phân tích dữ liệu mới nhất đã được áp dụng vào tuần này.

**134.** \_\_\_\_\_\_\_ in the late 1800’s, many of the coastline’s lighthouses remain standing today, having withstood the forces of nature for decades.  
**(A) Built**  
(B) Building

(C) Been built

(D) Having built

**KEY A**

**Giải thích:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ đồng chủ ngữ với mệnh đề chính. Dịch nghĩa ta thấy mệnh đề trạng ngữ ở thể bị động nên dùng quá khứ phân từ để rút gọn. Ngoài ra, cụm phân từ từ “having … decades” là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động.

Câu đầy đủ: (**Many of the coastline’s lighthouses** were) built in the late 1800’s, **many of the coastline’s lighthouses** remain standing today, which has withstood the forces of nature for decades.

**Dịch:** Được xây dựng vào cuối những năm 1800, ngày nay nhiều ngọn hải đăng ven biển vãn còn đứng vững, thể hiện sự chống chọi với sức mạnh của thiên nhiên qua nhiều thập kỉ.

**135.** The results of the study \_\_\_\_\_\_\_ the hypothesis that had been proposed by researchers at the National Medical Institute.  
**(A) confirmed**  
(B) submitted  
(C) certified  
(D) depended

**KEY A**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

Confirm (v): xác nhận, xác thực, chứng thực; thừa nhận, phê chuẩn

Submit (v): đề trình, trình lên, đưa ra ý kiến

Certify (v): xác nhận, thừa nhận, công nhận

Depend (v): phụ thuộc, lệ thuộc, dựa vào

**Dịch:** Các kết quả của cuộc nghiên cứu đã khẳng định giả thuyết mà đã được đề xuất bởi nhà nghiên cứu tại Học viện Y dược Quốc gia.

**136.** Dr. Johnson is offering a three-hour workshop during \_\_\_\_\_\_\_ she will share some perspectives on effective time management.  
(A) whose  
(B) while  
(C) whatever  
**(D) which**

**KEY D**

**Giải thích:** Điền một đại từ quan hệ làm tân ngữ của giới từ “during”. Which thay thế cho “a three-hour workshop”.

**Dịch:** TIến sĩ Johnson đang tổ chức một buổi hội thảo kéo dài 3 tiếng trong đó cô ấy sẽ chia sẻ một vài quan điểm về việc quản lý thời gian hiệu quả.

**137.** Performing a series of trial runs before launching large-scale production of any new product is common \_\_\_\_\_\_\_ at Juvo, Inc.  
(A) usage  
(B) ground  
**(C) practice**  
(D) manner

**KEY C**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Việc thực hiện một loại các hoạt động chạy thử trước khi thực hiện sản xuất quy mô lớn đối với bất kì sản phẩm mới nào là một hoạt động thường thấy tại công ty Juvo.

**138.** Yesterday the officers voted \_\_\_\_\_\_\_ to offer large bonuses to high-performing  
employees.  
(A) commonly   
(B) increasingly   
(C) critically  
**(D) unanimously**

**KEY D**

**Giải thích:** Điền trạng từ có nghĩa phù hợp để bổ nghĩa cho động từ “voted”.

**Dịch:** Hôm qua, các công chức đã nahát trí bỏ phiếu cho việc cung cấp các mức thưởng lớn cho nhữung nhân viên làm việc đạt hiệu quả cao.

**139.** The minimum term of your contract with us will be \_\_\_\_\_\_\_ a period of two years, with the option to renew.  
**(A) for**  
(B) of  
(C) past  
(D) when

**KEY A**

**Giải thích:** Sau chỗ trống là một khoảng thời gian “a period of two years” nên ta điền giới từ “for”.

**Dịch:** Thời hạn tối thiểu của hợp đồng của bạn với chúng tôi sẽ là trong vòng 2 năm, với sự lựa chọn là gia hạn hợp đồng.

**140.** Antique cars are seen very\_\_\_\_\_\_\_ these days because they are extremely expensive to maintain.  
(A) hardly  
(B) uneasily  
(C) weakly   
**(D) infrequently**

**KEY D**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Ngày nay, người ta rất ít khi nhìn thấy những chiếc xe cổ vì chúng cực kì đắt để bảo dưỡng.

**Part 6 – Text Completion**

***Questions 141-143 refer to the following memo.***

To: M. Brown From: K. Ikeda  
Subject: New Work Assignment Date: July 11

I want to congratulate you on your \_\_\_\_\_\_\_ work on the revised Essex project. I think   
 **141.** **(A) outstanding**   
 (B) expressive  
 (C) chief  
 (D) restrained

your timeline will allow us to keep the project moving while giving us enough time to work through the technical problems.

**KEY A**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Từ vựng:**

Outstanding (a): nổi bật, nổi trội, đáng chú ý

Expresive (a): có ý nghĩa, diễn cảm

Chief (a): quạn trọng nhất, chủ yếu, chính; đứng đầu, trưởng

Restrained (a): thận trọng; có tự chủ, bị kiềm chế, kìm hãm

**Dịch:** Tôi muốn chúc mừng bạn về công việc nổi bật của bạn trong dự án Essex được sửa đổi. Tôi nghĩ kế hoạch của bạn sẽ giúp chúng tôi tiếp tục với dự án mà vẫn có đủ thời gian để làm việc qua các vấn đề kĩ thuật.

Dividing the work \_\_\_\_\_\_\_ the four teams is a much more efficient approach, and as  
 **142.** (A) above  
 (B) through  
 **(C) among**  
 (D) before

you saw at today’s meeting, it addresses the needs of all parties involved.

**KEY C**

**Giải thích:** Điền giới từ phù hợp nghĩa

**Dịch:** Phân chia công việc giữa 4 nhóm là một cách làm hiệu quả hơn nhiều, và như bạn đã nói tại buổi họp hôm nay, nó đã đáp ứng nhu cầu của tất cả các bên liên quan.

Because you’ve become so familiar with the project, I’d like you to \_\_\_\_\_\_\_ the progress  
 **143.** (A) imagine  
 **(B) supervise**  
 (C) transfer  
 (D) exchange  
in the technical area.  
I know that this will be your first managerial role, but your efforts on the timeline and  
other projects indicate to me that you are capable of it.  
Let me know how you feel about this.

**KEY B**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Bởi vì bạn đã quá quen với dự án, nên tôi có ý muốn bạn giám sát quy trình trong khu kĩ thuật.

Tôi biết đây sẽ là lần đầu bạn làm quản lý, nhưng những nỗ lực của bạn đố I với kế hoạch và các dự án khác cho tôi thấy bạn là người đủ khả năng.

Hãy cho tôi biết bạn nghĩ gì về vấn đề này.

***Questions 144-146 refer to the following newspaper article.***

Critics of a proposed department store in Wintertown’s historical district have won their  
battle to block its development. They have prompted M&S, Ltd., the property developer, \_\_\_\_\_\_\_ its plans for the area near the waterfront where an old grain warehouse   
**144.** (A) withdrawn  
 **(B) to withdraw**  
 (C) withdrawing  
 (D) have withdrawn  
collapsed last year.

**KEY B**

**Giải thích:** Cấu trúc Prompt sb to do sth: thúc giục, nhắc ai làm gì

**Dịch:** Họ đã thúc giục công ty TNHH M&S, nhà phát triển tài sản, rút khỏi dự án của họ cho khu vực gần bờ sông nơi mà một nhà kho ngũ cốc đã bị đổ năm ngoái.

M&S, Ltd. has failed to convince the local government planning authority that the development would be in keeping with the style of \_\_\_\_\_\_\_ a sensitive location.  
 **145.** **(A) such**  
 (B) like  
 (C) so what  
 (D) some

**KEY A**

**Giải thích:** Cấu trúc Such + a/an + Noun: rất, như vậy, như thế (dùng để nhấn mạnh)

**Dịch:** Công ty TNHH M&S đã thất bại trong việc thuyết phục chuyên gia hoạch định chính quyền địa phương rằng sự phát triển sẽ vẫn giữ được cấu trúc của một địa điểm nhạy cảm như vậy.

The site is not in the center of the historical district. \_\_\_\_\_\_\_, the store would be visible  
 **146.** (A) Unless  
 (B) Moreover  
 (C) Although

**(D) However**

from Butler’s Wharf and the cobbled streets that form the heart of old Wintertown. This  
area attracts thousands of visitors annually.

**KEY D**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Địa điểm này không nằm tại trung tâm khu lịch sử. Tuy nhiên, cửa hàng sẽ có thể được nhìn thấy từ Butler’s Wharf và những con đường đầy sỏi từ trung tâm của Wintertown cũ. Khu vực này thu hút hàng nghìn du khách hàng năm.

***Questions 147-149 refer to the following advertisement.***

**THERE’S A BIG MARKET OUT THERE!**

Douglas Marketing Company is offering a new series of seminars that can help you find  
the markets you need to reach. We offer customized \_\_\_\_\_\_\_ to help you develop the   
 **147.** (A) authority  
 (B) significance  
 (C) expectations  
 **(D) assistance**

plan that works for your company.

**KEY D**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Chúng tôi cung cấp sự hỗ trợ theo ý khách hàng để giúp bạn phát triển kế hoạch có hiệu quả đối với công ty bạn.

How does it work? Our initial two-day class \_\_\_\_\_\_\_ you an overview of marketing  
 **148.** **(A) will give**  
 (B) is giving  
 (C) has given  
 (D) to give

basics. After that, we’ll arrange a series of meetings between you and one of our expert  
advisors. Your advisor will visit your workplace to learn firsthand about your business and to discuss your vision for future growth.

**KEY A**

**Giải thích:** Dịch nghĩa ta thấy đây là một lời hưa, cam kết nên ta dùng thì tương lai đơn.

**Dịch:** Nó hiệu quả như thế nào? Lớp học cơ bản 2 ngày của chúng tôi sẽ cho bạn cái nhìn tổng quan về những điều cơ bản trong tiếp thị.

Together you’ll select key strategies that will help you reach new customers. We’ll help you focus on finding those customers whose needs \_\_\_\_\_\_\_ the products and services you provide.  
 **149.** (A) repeat  
 **(B) match**   
 (C) accumulate  
 (D) evaluate

**KEY B**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Chúng tôi sẽ giúp bạn tập trung vào việc tìm những khách hàng có nhù cầu phù hợp với sản phẩm và dịch vụ mà bạn cung cấp.

***Questions 150-152 refer to the following letter.***

Dear Business Owner:

I am thrilled to tell you about an exciting magazine that will change the way you do  
business! Solo Business is a weekly magazine devoted to \_\_\_\_\_\_\_ the small-business   
 **150.** (A) receiving  
 **(B) serving**  
 (C) approving  
 (D) recommending  
owner. It is packed with useful tips such as hiring on a budget, networking with larger businesses, and advertising effectively. In addition, each issue includes motivational stories about small-business owners like you.

**KEY B**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Solo Business là một tạp chí tuần san chuyên phục vụ chủ doanh nghiệp nhỏ.

As an introductory offer, you can now receive Solo Business for the yearly subscription  
cost of \_\_\_\_\_\_\_ $100. That’s less than $2 an issue!  
 **151.** (A) yet  
 (B) all   
 **(C) just**  
 (D) quite

**KEY C**

**Giải thích:** Dịch nghĩa

**Dịch:** Như một lời mời giới thiệu, bây giờ bạn có thể nhân được ấn phẩm của Solo Business với mức giá đăng kí hằng năm chỉ 100 đô-la. Tính ra là ít hơn 2 đô-la trên 1 ấn phẩm

Don’t miss out on all the valuable information waiting to be delivered to your office  
every week. Plus, if you \_\_\_\_\_\_\_ before January 1, you will receive a complimentary   
 **152.** **(A) order**  
 (B) to order  
 (C) orders  
 (D) ordering

diary, engraved with your company name.

Call us at 1-800-555-2987 to start your subscription today!  
Sincerely,  
Kumar Attaz  
Editor-in-Chief Business Publications

**KEY A**

**Giải thích:** Mệnh đề if thiếu động từ chính (conjugated verb) hoà hợp với chủ ngữ “you.  
**Dịch:** Thêm nữa, nếu bạn đặt hàng trước ngày 1 tháng Một, bạn sẽ nhận một cuốn nhật kí miễn phí, có khắc tên công ty của bạn.